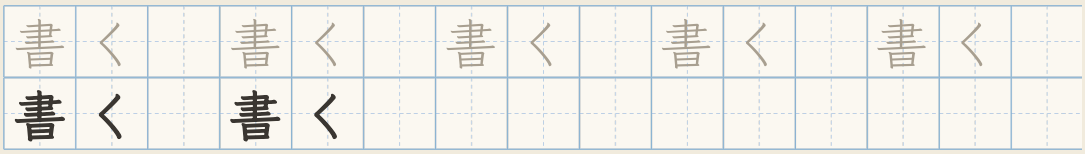
JLPT N1 · TỪ VỰNG · CHẶNG 8 · ĐẾM NGƯỢC TỚI NGÀY THI · BẢN VỞ Ô VUÔNG

Vở luyện viết từ vựng *N1*

Mỗi từ của khoá Từ vựng N1 một hàng: chữ, cách đọc, âm Hán Việt và nghĩa ở bên trái; bên phải một dòng chữ mẫu để tô theo và một dòng trống để tự viết. In bài nào, viết bài nấy, trên giấy vở ô vuông kiểu Nhật.

416	13	8/10	2
từ	bài	chặng	dòng viết mỗi từ

Tô một dòng, viết một dòng



Chặng 8 · Đếm ngược tới ngày thi: 13 bài, 416 từ, đi đúng thứ tự khoá Từ vựng N1 trên web.

Nghe phát âm và học nghĩa từng từ: **hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/**

CÁCH DÙNG

In bài nào, viết bài nấy

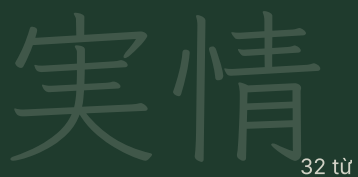
1. **Nghe trước khi viết.** Mở bài trên hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/ để nghe phát âm và xem nghĩa trong cảnh, rồi mới cầm bút.
2. **Dòng trên: tô theo chữ mẫu.** Viết chậm, đúng thứ tự nét. Tô hết dòng cho quen tay.
3. **Dòng dưới: tự viết.** Không nhìn chữ mẫu, vừa viết vừa đọc to cách đọc.
4. **Luyện nhớ trên web.** Học nghĩa, nghe, làm bài kiểm tra ở trang bài. Vở này chỉ để luyện tay.

MỤC LỤC · KHÔNG CẦN IN CẢ CUỐN, CHỌN TRANG CỦA BÀI ĐANG HỌC

88	Từ trừu tượng · 1	32 từ	3
89	Từ trừu tượng · 2	32 từ	6
90	Từ trừu tượng · 3	32 từ	9
91	Đọc xã luận	32 từ	12
92	Chữ Hán dễ nhầm với tiếng Việt	32 từ	15
93	Từ đồng âm · chọn chữ đúng	32 từ	18
94	Từ gần nghĩa · 5	32 từ	21
95	Cách dùng từ · 3	32 từ	24
96	Cách dùng từ · 4	32 từ	27
97	Phó từ N1 · 6	32 từ	30
98	Tính từ khó · 3	32 từ	33
99	Động từ thuần Nhật · 5	32 từ	36
100	Động từ văn viết	32 từ	39

BÀI 88 · CHẶNG 8 · ĐẾM NGƯỢC TỚI NGÀY THI

Từ trừu tượng · 1



32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/tu-truu-tuong-1/

1 **実情** じつじょう
thực tình ·
tình hình thực tế

2 **実像** じつぞう
thực tượng · hình ảnh thật

3 **虚像** きょぞう
hư tượng ·
hình ảnh ảo, giả

4 **実相** じっそう
thực tướng · bộ mặt thật

5 **虚構** きょこう
hư cấu · hư cấu

6 **表層** ひょうそう
biểu tầng ·
bề mặt, tầng nông

7 **深層** しんそう
thâm tầng · tầng sâu

8 **内実** ないじつ
nội thực ·
thực chất bên trong

9 **真相** しんそう
chân tướng · chân tướng

10 **表裏** ひょうり
biểu lý ·
hai mặt, trong ngoài

11 **全容** ぜんよう
toàn dung · toàn cảnh, toàn bộ (sự việc)

12 **全貌** ぜんぼう
toàn mạo · toàn cảnh, bộ mặt đầy đủ

13 **輪郭** りんかく
luân quách · đường nét, đại thể

14 **骨格** こっかく
cốt cách · khung sườn (của kế hoạch, cơ thể)

15 **梗概** こうがい
ngạnh khái · bản tóm lược nội dung

16 **構図** こうず
cấu đồ · bố cục, cấu trúc (sự việc)

17 **本旨** ほんし
bản chỉ · mục đích vốn có

18 **眼目** がんもく
nhãn mục · điểm cốt yếu

19 **力点** りきてん
lực điểm · điểm nhấn, chỗ dồn sức

20 **俯瞰** ふかん
phủ khám · nhìn từ trên cao, nhìn tổng thể

21 **次元** じげん
thứ nguyên · chiều, bình diện

22 **局面** きょくめん
cục diện · cục diện

23 **位相** いそう
vị tướng ·
pha, thế (vị trí trong một hệ)

24 **断面** だんめん
đoạn diện ·
mặt cắt, lát cắt

25 **潮流** ちょうりゅう
triều lưu ·
trào lưu, dòng chảy (thời đại)

26 **趨勢** すうせい
xu thế · xu thế

27 **動き** うごき
động ·
chuyển động, động thái

28 **現況** げんきょう
hiện huống ·
tình hình hiện tại

29 **分岐点** ぶんきてん
phân kỳ điểm ·
điểm rẽ nhánh

30 **岐路** きろ
kỳ lộ ·
ngã rẽ (quyết định)

31 **起こり** おこり
khởi ·
nguồn gốc, khởi đầu (của sự việc)

32 **様態** ようたい
dạng thái ·
trạng thái, cách thức

BÀI 89 · CHẶNG 8 · ĐẾM NGƯỢC TỚI NGÀY THI

Từ trừu tượng · 2

持論

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/tu-truu-tuong-2/

1 **持論** じろん
trì luận · chủ kiến riêng

2 **通説** つうせつ
thông thuyết · thuyết phổ biến, cách hiểu chung

3 **異説** いせつ
dị thuyết · thuyết khác

4 **正論** せいろん
chính luận · lý lẽ đúng đắn

5 **暴論** ぼうろん
bạo luận · lý lẽ ngông cuồng, vô căn cứ

6 **根底** こんてい
căn để · tận gốc rễ

7 **傍証** ぼうしょう
bàng chứng · chứng cứ gián tiếp

8 **明証** めいしょう
minh chứng · chứng cứ rõ ràng

9 **根拠薄弱**
こんきょはくじゃく
căn cứ bạc nhược · căn cứ yếu

10 **前提条件**
ぜんていじょうけん
tiền đề điều kiện · điều kiện tiền đề

11 **蓋然性** がいぜんせい
cái nhiên tính · tính khả năng (xác suất)

12 **妥当性** だとうせい
thoả đáng tính · tính hợp lý

13 **検証可能** けんしょうかのう
kiểm chứng khả năng · có thể kiểm chứng

14 **推断** すいだん
thôi đoán · suy đoán, phán đoán từ dữ kiện

15 **立論** りつろん
lập luận · dựng lập luận

16 **論駁** ろんばく
luận bác · bác bỏ bằng lý lẽ

17 **反問** はんもん
phản vấn · hỏi vặn lại

18 **争点** そうてん
tranh điểm · điểm tranh chấp

19 **帰謬法** きびゅうほう
quy mậu pháp · phép phản chứng (chứng minh bằng cái vô lý)

20 **循環論法** じゅんかんろんぽう
tuần hoàn luận pháp · lập luận vòng quanh

21 **論理破綻** ろんりはたん
luận lý phá trán · lô-gích sụp đổ, mâu thuẫn

22 **牽強付会** けんきょうふかい
khiên cưỡng phụ hội · gượng ép, cố gán lý lẽ

23 **空論** くうろん
không luận ·
lý thuyết suông

空 論 空 論 空 論 空 論 空 論

24 **二者択一**
にしゃたくいつ
nhị giả trạch nhất ·
chọn một trong hai

二 者 択 一 二 者 択 一 二 者 択 一

25 **すり替え** すりかえ
thế · đánh tráo (vấn đề)

すり替え すり替え すり替え

26 **論点ずらし**
ろんてんずらし
luận điểm ·
lái sang chuyện khác

論点ずらし 論点ずらし

27 **等閑視** とうかんし
đẳng nhàn thị ·
coi nhẹ, bỏ mặc

等閑視 等閑視 等閑視 等閑視

28 **論理的帰結**
ろんりてききけつ
luận lý đích quy kết ·
kết luận tất yếu theo lô-gích

論理的帰結 論理的帰結

29 **含意** がんい
hàm ý · hàm ý

含意 含意 含意 含意 含意

30 **敷衍** ふえん
phu diễn ·
nói rộng ra, triển khai thêm

敷衍 敷衍 敷衍 敷衍 敷衍

31 **首肯** しゅこう
thủ khẳng ·
gật đầu đồng ý, công nhận

首肯 首肯 首肯 首肯 首肯

32 **追認** ついにん
truy nhận ·
công nhận sau (việc đã làm)

追認 追認 追認 追認 追認

BÀI 90 · CHẶNG 8 · ĐẾM NGƯỢC TỚI NGÀY THI

Từ trừu tượng · 3

功罪

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/tu-truu-tuong-3/

1 **可否** かひ
khả phủ ·
có nên hay không

2 **可不可** かふか
khả bất khả ·
được hay không

3 **適否** てきひ
thích phủ ·
phù hợp hay không

4 **当否** とうひ
đương phủ ·
đúng hay không, thoả đáng hay không

5 **正否** せいひ
chính phủ · đúng hay sai

6 **真偽** しんぎ
chân ngụy · thật giả

7 **成否** せいひ
thành phủ · thành bại

8 **存否** そんぴ
tồn phủ ·
có hay không (tồn tại)

9 **良否** りょうひ
lương phủ · tốt hay xấu

10 **優劣** ゆうれつ
ưu liệt · hơn kém

11 **劣勢** れっせい
liệt thế · thế yếu

12 **甲乙つけがたい**
こうおつつけがたい
giáp ất ·
khó phân cao thấp

13 **長短** ちょうたん
trường đoản ·
dài ngắn; ưu nhược

14 **一長一短**
いっちょういったん
nhất trường nhất đoản ·
mỗi cái có điểm mạnh yếu

15 **功罪** こうざい
công tội · công và tội

16 **得失** とくしつ
đắc thất · được mất

17 **損得** そんとく
tổn đắc · lời lỗ, thiệt hơn

18 **一得一失**
いっとくいっしつ
nhất đắc nhất thất ·
được cái này mất cái kia

19 **善し悪し** よしあし
thiện ác · tốt xấu

20 **軽重** けいちょう
khinh trọng ·
nặng nhẹ (tầm quan trọng)

21 **緩急** かんきゅう
hoãn cấp ·
chậm nhanh, nhịp điệu

22 **強弱** きょうじゃく
cường nhược · mạnh yếu

23 **硬軟** こうなん
ngạnh nhuyễn ·
cứng mềm (thái độ)

硬 軟 硬 軟 硬 軟 硬 軟 硬 軟

24 **明暗** めいあん
minh ám ·
sáng tối; may rủi (明暗を分ける)

明 暗 明 暗 明 暗 明 暗 明 暗

25 **白黒** しろくろ
bạch hắc ·
trắng đen; đúng sai (白黒をつける: phân định rõ)

白 黒 白 黒 白 黒 白 黒 白 黒

26 **虚実** きょじつ
hư thực · hư thực

虚 実 虚 実 虚 実 虚 実 虚 実

27 **清濁** せいだく
thanh trọc ·
trong và đục; tốt và xấu (清濁併せ呑む: bao dung cả tốt lẫn xấu)

清 濁 清 濁 清 濁 清 濁 清 濁

28 **是々非々** ぜぜひひ
thị thị phi phi ·
đúng nói đúng, sai nói sai (đánh giá công bằng)

是 々 非 々 是 々 非 々 是 々 非 々

29 **大小** だいしょう
đại tiểu · lớn nhỏ

大 小 大 小 大 小 大 小 大 小

30 **多寡** たか
đa quả · nhiều ít

多 寡 多 寡 多 寡 多 寡 多 寡

31 **公私** こうし
công tư ·
việc công việc tư

公 私 公 私 公 私 公 私 公 私

32 **賛否両論**
さんぴりょうろん
tán phủ lưỡng luận ·
ý kiến hai chiều, người khen người chê

賛 否 両 論 賛 否 両 論 賛 否 両 論

BÀI 91 · CHẶNG 8 · ĐẾM NGƯỢC TỚI NGÀY THI

Đọc xã luận

提言

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/doc-xa-luan/

1 **論客** ろんきゃく
luận khách ·
nhà bình luận

2 **識者** しきしゃ
thức giả ·
người có hiểu biết

3 **有識者** ゆうしきしゃ
hữu thức giả ·
chuyên gia, người có học thức (được mời góp ý)

4 **主筆** しゅひつ
chủ bút · chủ bút

5 **論壇** ろんだん
luận đàn ·
diễn đàn ngôn luận (giới bình luận)

6 **提言** ていげん
đề ngôn ·
đề xuất (kiến nghị)

7 **提唱** ていしょう
đề xướng · đề xướng

8 **問題提起**
もんだいていき
vấn đề đề khởi ·
nêu vấn đề (để mọi người bàn)

9 **警鐘** けいしょう
cảnh chung ·
hồi chuông cảnh báo

10 **警世** けいせい
cảnh thế ·
cảnh tỉnh người đời

11 **苦言** くげん
khổ ngôn ·
lời nói thẳng khó nghe

12 **指弾** しだん
chỉ đàn · lên án, chỉ trích

13 **痛烈** つうれつ
thống liệt ·
gay gắt, kịch liệt

14 **辛辣** しんらつ
tân lạt · cay độc

15 **舌鋒** ぜっぽう
thiệt phong ·
lời lẽ sắc bén

16 **一刀両断**
いっとうりょうだん
nhất đao lưỡng đoạn ·
giải quyết dứt khoát, chém một nhát

17 **筆致** ひっち
bút trí ·
nét bút, cách viết

18 **論陣を張る**
ろんじんをはる
luận trận trương ·
dàn trận lý lẽ (để tranh luận)

19 **啓発** けいはつ
khải phát ·
khai sáng, nâng cao nhận thức

20 **一顧だにしない**
いっこだにしない
nhất cố ·
không thèm đếm xỉa tới

21 **問題視** もんだいし
vấn đề thị · coi là vấn đề

22 **疑問視** ぎもんし
nghi vấn thị ·
nghi ngờ, đặt dấu hỏi

23 **危険視** きけんし
nguy hiểm thị · coi là nguy hiểm

危険視 危険視 危険視 危険視

24 **楽観視** らっかんし
lạc quan thị · nhìn lạc quan

楽観視 楽観視 楽観視 楽観視

25 **重要視** じゅうようし
trọng yếu thị · coi trọng

重要視 重要視 重要視 重要視

26 **一石を投じる**
いっせきをとうじる
nhất thạch đầu · khuấy động dư luận

一石を投じる 一石を投じる

27 **物議を醸す**
ぶつぎをかもす
vật nghị nhưỡng · gây tranh cãi

物議を醸す 物議を醸す

28 **波紋** はもん
ba văn · xôn xao, làn sóng phản ứng (波紋を呼ぶ)

波紋 波紋 波紋 波紋

29 **議論百出**
ぎろんひゃくしゅつ
nghị luận bách xuất · bàn cãi sôi nổi, đủ mọi ý kiến

議論百出 議論百出

30 **反響** はんきょう
phản hưởng · tiếng vang, phản hồi

反響 反響 反響 反響

31 **賛同** さんどう
tán đồng · tán đồng

賛同 賛同 賛同 賛同

32 **共鳴** きょうめい
cộng minh · đồng cảm, cộng hưởng (với ý kiến)

共鳴 共鳴 共鳴 共鳴

BÀI 92 · CHẶNG 8 · ĐẾM NGƯỢC TỚI NGÀY THI

Chữ Hán dễ nhầm với tiếng Việt

結束

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/chu-han-de-nham-voi-tieng-viet/

1 **結束** けっそく
kết thúc ·
đoàn kết (không phải "kết thúc")

2 **留保** りゅうほ
lưu bảo · bảo lưu, gác lại

3 **合同** ごうどう
hợp đồng ·
chung, liên kết (合同会議: họp chung)

4 **工作** こうさく
công tác ·
làm đồ thủ công; vận động ngầm

5 **外聞** がいぶん
ngoại văn ·
tiếng tăm, thể diện bên ngoài

6 **心中** しんじゅう
tâm trung ·
cùng nhau tự vẫn (không chỉ "trong lòng")

7 **小心** しょうしん
tiểu tâm ·
nhút nhát, nhát gan

8 **放心** ほうしん
phóng tâm ·
thất thần, ngẩn ngơ

9 **無心** むしん
vô tâm ·
hồn nhiên, vô tư; xin xỏ (tiền)

10 **心地** ここち
tâm địa ·
cảm giác (居心地: cảm giác khi ở)

11 **老婆心** ろうばしん
lão bà tâm ·
lòng lo xa (nói vì quan tâm, dù có thể thừa)

12 **素人** しろうと
tố nhân ·
người ngoại đạo, nghiệp dư

13 **玄人** くろうと
huyền nhân ·
người trong nghề

14 **新米** しんまい
tân mễ ·
người mới vào nghề; gạo mới

15 **得手** えて
đắc thủ · sở trường

16 **大根役者**
だいこんやくしゃ
đại căn dịch giả ·
diễn viên dở

17 **女房** にょうぼう
nữ phòng ·
vợ (cách chồng gọi, hơi suồng sã)

18 **亭主** ていしゅ
đình chủ ·
chồng; chủ quán

19 **坊主** ぼうず
phường chủ ·
nhà sư; thằng nhóc

20 **故人** こじん
cố nhân · người đã khuất

21 **用心棒** ようじんぼう
dụng tâm bổng · vệ sĩ

22 **機嫌** きげん
cơ hiềm · tâm trạng

23 **料簡** りょうけん
liệu giản ·
suy nghĩ, ý định (料簡が狭い: hẹp hòi)

24 **気障** きざ
khí chướng ·
màu mè, làm điệu

25 **勘弁** かんべん
khám biện ·
tha thứ, bỏ qua

26 **見当** けんとう
kiến đương ·
sự ước đoán (見当がつく: đoán được)

27 **稽古** けいこ
kê cổ ·
tập luyện (võ, nghệ thuật)

28 **便宜** べんぎ
tiện nghi ·
sự thuận tiện (便宜を図る: tạo điều kiện)

29 **問屋** とんや
vấn ốc · nhà bán buôn

30 **正体** しょうたい
chính thể ·
bộ mặt thật, danh tính thật

31 **八百長** やおちょう
bát bách trưởng ·
dàn xếp tỉ số, giả vờ thua

32 **皮相** ひそう
bì tướng ·
nông cạn, bề ngoài

BÀI 93 · CHẶNG 8 · ĐẾM NGƯỢC TỚI NGÀY THI

Từ đồng âm · chọn chữ đúng

追究

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/tu-dong-am-chon-chu-dung/

1 **意思** いし
ý tư · ý muốn (pháp lý)

2 **異義** いぎ
dị nghĩa · nghĩa khác

3 **追求** ついきゅう
truy cầu ·
theo đuổi (lợi ích)

4 **追究** ついきゅう
truy cứu ·
truy cứu (chân lý)

5 **対照** たいしょう
đối chiếu · đối chiếu

6 **対称** たいしょう
đối xứng · đối xứng

7 **態勢** たいせい
thái thế ·
tư thế sẵn sàng (受け入れ態勢: sẵn sàng đón)

8 **体勢** たいせい
thể thế · tư thế cơ thể

9 **驚異** きょうい
kinh dị ·
điều kinh ngạc, kỳ diệu

10 **脅威** きょうい
hiếp uy · mối đe doạ

11 **保障** ほしょう
bảo chướng ·
bảo đảm (an ninh, quyền lợi)

12 **規程** きてい
quy trình ·
quy chế (nội bộ một tổ chức)

13 **快方** かいほう
khoái phương ·
chuyển biến tốt (bệnh)

14 **介抱** かいほう
giới bão ·
chăm sóc (người say, người ốm)

15 **解放** かいほう
giải phóng · giải phóng

16 **不振** ふしん
bất chấn ·
ì ạch, sa sút (kinh doanh, phong độ)

17 **制作** せいさく
chế tác ·
sáng tác, làm (tác phẩm, chương trình)

18 **製作** せいさく
chế tác ·
chế tạo (máy móc, đồ dùng)

19 **成算** せいさん
thành toán ·
phần chắc thắng, tính toán thành công

20 **実体** じったい
thực thể ·
thực thể, cái có thật

21 **異同** いどう
dị đồng ·
chỗ giống và khác

22 **講演** こうえん
giảng diễn ·
bài diễn thuyết

23 **後援** こうえん
hậu viện ·
bảo trợ, tài trợ (sự kiện)

24 **歓心** かんしん
hoan tâm ·
lòng vui (歓心を買う: lấy lòng)

25 **照会** しょうかい
chiếu hội ·
hỏi để xác minh (gửi giấy hỏi)

26 **捕捉** ほそく
bộ tróc ·
nắm bắt, bắt được

27 **進入** しんにゅう
tiến nhập ·
đi vào (xe, tàu vào làn, vào ga)

28 **浸入** しんにゅう
tẩm nhập ·
(nước) tràn vào

29 **修得** しゅうとく
tu đắc ·
học xong (tín chỉ, kỹ năng)

30 **拾得** しゅうとく
thập đắc ·
nhặt được (đồ rơi)

31 **並行** へいこう
tịnh hành ·
song hành, tiến hành cùng lúc

32 **閉口** へいこう
bế khẩu ·
ngán ngẩm, bó tay

BÀI 94 · CHẶNG 8 · ĐẾM NGƯỢC TỚI NGÀY THI

Từ gần nghĩa · 5

乖離

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/tu-gan-nghia-5/

1 **逸脱** いつだつ
dật thoát · đi chệch

2 **脱線** だっせん
thoát tuyến ·
trật bánh; lạc đề

3 **外れ** はずれ
ngoại ·
trật, không trúng (大外れ: trật hoàn toàn)

4 **偏差** へんさ
thiên sai ·
độ lệch (so với chuẩn)

5 **ずれ**
độ lệch (giờ, ý kiến)

6 **乖離** かいり
quai ly · cách biệt

7 **隔たり** へだたり
cách · khoảng cách

8 **落差** らくさ
lạc sai · chênh lệch

9 **ギャップ**
khoảng cách, chênh lệch (từ gap)

10 **隔絶** かくぜつ
cách tuyệt ·
cách biệt hoàn toàn

11 **懸隔** けんかく
huyền cách ·
chênh lệch rất xa

12 **齟齬** そご
trở ngữ ·
bất đồng, không khớp

13 **不一致** ふいっち
bất nhất trí ·
không nhất trí

14 **不整合** ふせいごう
bất chỉnh hợp ·
không ăn khớp, thiếu nhất quán

15 **背反** はいはん
bội phản ·
đi ngược lại, trái nhau

16 **二律背反**
にりつはいはん
nhị luật bội phản ·
nghịch lý hai mặt (hai điều đều đúng mà trái nhau)

17 **歪み** ゆがみ
oai · sự méo mó

18 **歪曲** わいきょく
oai khúc ·
bóp méo (sự thật)

19 **曲解** きょっかい
khúc giải ·
hiểu sai, xuyên tạc

20 **偏重** へんちょう
thiên trọng ·
coi trọng lệch về một bên

21 **偏在** へんざい
thiên tại ·
phân bố không đều, tập trung một chỗ

22 **溝** みぞ
câu ·
rãnh; khoảng cách (giữa hai người)

23 **龜裂** きれつ
quy liệt ·
vết nứt, rạn nứt (quan hệ)

24 **確執** かくしつ
xác chấp ·
bất hoà dai dẳng

25 **軋轢** あつれき
yết lịch ·
va chạm, xích mích

26 **不和** ふわ
bất hoà · bất hoà

27 **反目** はんもく
phản mục ·
thù địch, nhìn nhau như kẻ thù

28 **離反** りはん
ly phản ·
quay lưng, ly khai

29 **錯誤** さくご
thác ngộ ·
sai lầm, nhầm lẫn (時代錯誤: lỗi thời)

30 **誤謬** ごびゅう
ngộ mậu ·
sai lầm (văn viết)

31 **不均衡** ふきんこう
bất quân hành ·
mất cân bằng

32 **不揃い** ふぞろい
bất tiễn ·
không đều, không đồng bộ

BÀI 95 · CHẶNG 8 · ĐẾM NGƯỢC TỚI NGÀY THI

Cách dùng từ · 3

完遂

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/cach-dung-tu-3/

1 **完遂** かんすい
hoàn toại ·
hoàn thành trọn vẹn

2 **貫徹** かんてつ
quán triệt ·
quán triệt, làm tới cùng (ý chí, yêu cầu)

3 **成就** じょうじゅ
thành tựu ·
thành tựu (ước nguyện)

4 **やり遂げる**
やりとげる
toại · làm cho tới cùng

5 **徹する** てっする
triệt ·
dốc hết vào (một việc), làm suốt

6 **完走** かんそう
hoàn tẩu ·
chạy hết (cuộc đua)

7 **完封** かんぷう
hoàn phong ·
chặn đứng hoàn toàn; thắng không để thủng lưới

8 **完納** かんのう
hoàn nạp ·
nộp đủ (thuế, phí)

9 **完備** かんび
hoàn bị · trang bị đầy đủ

10 **完結** かんけつ
hoàn kết ·
kết thúc trọn (truyện, loạt bài)

11 **敢行** かんこう
cảm hành ·
mạnh dạn tiến hành

12 **断行** だんこう
đoạn hành ·
quyết liệt thi hành

13 **決行** けっこう
quyết hành ·
vẫn tiến hành (dù mưa, dù khó)

14 **強行** きょうこう
cưỡng hành ·
cố làm (bất chấp)

15 **果敢** かかん
quả cảm · quả cảm

16 **断固** だんこ
đoạn cố · kiên quyết

17 **続行** ぞっこう
tục hành ·
tiếp tục (đang làm)

18 **施行** しこう
thi hành ·
thi hành (luật có hiệu lực)

19 **執行** しっこう
chấp hành ·
thi hành (án, nghị quyết)

20 **励行** れいこう
lệ hành ·
thực hiện nghiêm

21 **徹底** てってい
triệt để · triệt để

22 **精励** せいれい
tinh lệ ·
cần mẫn, chuyên tâm

23 **奨励** しょうれい
tưởng lệ · khuyến khích

24 **督励** とくれい
đốc lệ · đốc thúc

25 **踏破** とうは
đạp phá ·
đi hết (chặng đường)

26 **走破** そうは
tẩu phá ·
chạy hết quãng đường

27 **読破** どくは
độc phá ·
đọc hết (sách dày)

28 **撃破** げきは
kích phá · đánh tan

29 **網羅** もうら
võng la · bao quát hết

30 **包含** ほうがん
bao hàm · bao hàm

31 **包括** ほうかつ
bao quát ·
bao quát, tổng hợp

32 **総なめ** そうなめ
tổng ·
quét sạch (giải thưởng, tai hoạ)

BÀI 96 · CHẶNG 8 · ĐẾM NGƯỢC TỚI NGÀY THI

Cách dùng từ · 4

未曾有

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/cach-dung-tu-4/

1 **未曾有** みぞう
vị tằng hữu ·
chưa từng có

2 **空前** くうぜん
không tiền ·
chưa từng có trước đây

3 **前代未聞**
ぜんだいみもん
tiền đại vị văn ·
chuyện chưa từng nghe

4 **空前絶後**
くうぜんぜつご
không tiền tuyệt hậu ·
có một không hai, trước không có sau cũng không

5 **類を見ない**
るいをみない
loại kiến ·
chưa từng thấy (cái tương tự)

6 **絶無** ぜつむ
tuyệt vô ·
hoàn toàn không có

7 **破天荒** はてんこう
phá thiên hoang ·
phá cách, chưa ai từng làm

8 **未踏** みとう
vị đạp ·
chưa ai đặt chân tới

9 **前人未到**
ぜんじんみとう
tiền nhân vị đáo ·
chưa ai đạt tới

10 **未然** みぜん
vị nhiên · trước khi xảy ra

11 **希少** きしょう
hi thiểu · hiếm

12 **希代** きたい
hi đại · hiếm có (trên đời)

13 **不世出** ふせいしゅつ
bất thế xuất ·
hiếm có, cả đời mới thấy một

14 **唯一無二** ゆいいつむに
duy nhất vô nhị ·
có một không hai

15 **出色** しゅっしょく
xuất sắc ·
nổi bật, xuất sắc

16 **非凡** ひぼん
phi phàm · phi thường

17 **抜きん出る**
ぬきんでる
bạt xuất ·
vượt trội, nổi bật hơn hẳn

18 **無双** むそう
vô song · vô song

19 **異彩を放つ**
いさいをはなつ
dị thái phóng ·
nổi bật khác hẳn

20 **異色** いしょく
dị sắc ·
khác biệt, đặc sắc

21 **異例** いれい
dị lệ ·
khác thường, ngoại lệ

22 **特例** とくれい
đặc lệ ·
trường hợp đặc biệt

23 **型破り** かたやぶり
hình phá · phá cách, khác lệ thường

型 破 り 型 破 り 型 破 り 型 破 り

24 **奇抜** きばつ
kỳ bạt · độc đáo, lạ mắt

奇 抜 奇 抜 奇 抜 奇 抜 奇 抜

25 **前例** ぜんれい
tiền lệ · tiền lệ

前 例 前 例 前 例 前 例 前 例

26 **先例** せんれい
tiên lệ · tiền lệ (ví dụ đi trước)

先 例 先 例 先 例 先 例 先 例

27 **類例** るいれい
loại lệ · ví dụ tương tự

類 例 類 例 類 例 類 例 類 例

28 **陳腐** ちんぷ
trần hủ · cũ rích

陳 腐 陳 腐 陳 腐 陳 腐 陳 腐

29 **ありきたり**
thông thường, nhàm

あ り き た り あ り き た り

30 **紋切り型** もんきりがた
văn thiết hình · rập khuôn

紋 切 り 型 紋 切 り 型 紋 切 り 型

31 **古臭い** ふるくさい
cổ xú · cũ rích, lỗi thời

古 臭 い 古 臭 い 古 臭 い 古 臭 い

32 **新奇** しんき
tân kỳ · mới lạ

新 奇 新 奇 新 奇 新 奇 新 奇

BÀI 97 · CHẶNG 8 · ĐẾM NGƯỢC TỚI NGÀY THI

Phó từ N1 · 6

得てして

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/pho-tu-n1-6/

1 **押し並べて**
おしなべて
áp tịnh · nhìn chung

2 **軒並み** のきなみ
hiên tịnh ·
đồng loạt, hàng loạt

3 **隈なく** くまなく
ổi · khắp mọi ngóc ngách

4 **万遍なく** まんべんなく
vạn biến · đều khắp

5 **余すところなく**
あますところなく
dư · không sót chỗ nào

6 **得てして** えてして
đắc · thường hay (xấu)

7 **ややもすると**
hơi một tí là

8 **時として** ときとして
thời · đôi khi

9 **決まって** きまって
quyết · lần nào cũng

10 **例によって**
れいによって
lệ · như thường lệ

11 **毎々** まいまい
mỗi mỗi ·
lần nào cũng (văn thư)

毎々 毎々 毎々 毎々

12 **事ある毎に**
ことあるごとに
sự hữu mỗi ·
mỗi khi có chuyện

事ある毎に 事ある毎に

13 **年がら年中**
ねんがらねんじゅう
niên niên trung ·
quanh năm suốt tháng

年がら年中 年がら年中

14 **再三再四**
さいさんさいし
tái tam tái tứ ·
hết lần này tới lần khác

再三再四 再三再四

15 **再々** さいさい
tái tái ·
nhiều lần, hết lần này tới lần khác

再々 再々 再々 再々

16 **幾度となく**
いくどとなく
kỷ độ ·
không biết bao nhiêu lần

幾度となく 幾度となく

17 **重ねて** かさねて
trùng ·
lần nữa (nhắc, xin)

重ねて 重ねて 重ねて 重ねて

18 **重ね重ね** かさねがさね
trùng trùng ·
nhiều lần, hết lòng (xin lỗi, nhờ)

重ね重ね 重ね重ね 重ね重ね 重ね重ね

19 **返す返す** かえすがえす
phản phản ·
thật là (đáng tiếc); nhiều lần

返す返す 返す返す 返す返す 返す返す

20 **間々** まま
gian gian · thỉnh thoảng

間々 間々 間々 間々

21 **ままある**
thỉnh thoảng có, không hiếm

ままある ままある ままある ままある

22 **稀に** まれに
hi · hiếm khi

稀に 稀に 稀に 稀に 稀に

23 **散発的に**
さんぱつてきに
tản phát đích ·
lác đác, rải rác

24 **間断なく** かんだんなく
gián đoạn ·
liên tục, không ngắt quãng

25 **頻々と** ひんぴんと
tần tần ·
dồn dập, liên tiếp

26 **断続的に**
だんぞくてきに
đoạn tục đích ·
lúc có lúc không

27 **恒常的に**
こうじょうてきに
hằng thường đích ·
thường xuyên, cố định

28 **日常茶飯事**
にちじょうさはんじ
nhật thường trà phạn sự ·
chuyện cơm bữa

29 **いつしか**
lúc nào không hay

30 **知らず知らず**
しらずしらず
tri · không hay biết

31 **根こそぎ** ねこそぎ
căn · sạch tận gốc

32 **洗いざらい**
あらいざらい
tẩy ·
sạch sành sanh, kể hết

BÀI 98 · CHẶNG 8 · ĐẾM NGƯỢC TỚI NGÀY THI

Tính từ khó · 3

芳しい

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/tinh-tu-kho-3/

1 **芳しい** かんばしい
phương ·
(không) khả quan

2 **由々しい** ゆゆしい
do do · hệ trọng

3 **覚束ない** おぼつかない
giác thúc ·
không chắc chắn, lo ngại

4 **馬鹿馬鹿しい**
ばかばかしい
mã lộc · vớ vẩn, lố bịch

5 **物々しい** ものものしい
vật vật ·
nghiêm ngặt, phô trương

6 **仰々しい**
ぎょうぎょうしい
ngưỡng ngưỡng · làm quá

7 **麗々しい** れいれいしい
lệ lệ ·
phô trương, khoe khoang

8 **長々しい** ながながしい
trường trường · dài dòng

9 **重々しい** おもおもしい
trọng trọng ·
trang nghiêm, nặng nề

10 **恭しい** うやうやしい
cung · cung kính

11 **慎ましい** つつましい
thận ·
khiêm nhường, giản dị

12 **厳めしい** いかめしい
nghiêm ·
nghiêm nghị, oai nghiêm

13 **神々しい** こうごうしい
thần thần ·
linh thiêng, uy nghiêm

14 **甲斐甲斐しい** かいがいしい
giáp phỉ ·
tháo vát, tận tuỵ

15 **白々しい** しらじらしい
bạch bạch ·
trơ trẽn, giả vờ (biết mà làm như không)

16 **空々しい** そらぞらしい
không không ·
giả tạo, rỗng tuếch

17 **寒々しい** さむざむしい
hàn hàn ·
lạnh lẽo, hiu quạnh

18 **猛々しい** たけだけしい
mãnh mãnh ·
hung hăng; trơ tráo

19 **軽々しい** かるがるしい
khinh khinh · khinh suất

20 **刺々しい** とげとげしい
thứ thứ ·
gay gắt, có gai (lời nói)

21 **荒々しい** あらあらしい
hoang hoang ·
thô bạo, dữ dội

22 **毒々しい** どくどくしい
độc độc ·
sặc sỡ đến khó chịu; độc địa

23 **騒々しい** そうぞうしい
tao tao · ồn ào

24 **雄々しい** おおしい
hùng hùng · hùng dũng

25 **弱々しい** よわよわしい
nhược nhược · yếu ớt

26 **若々しい** わかわかしい
nhược nhược · trẻ trung

27 **女々しい** めめしい
nữ nữ ·
yếu đuối, uỷ mị (nói về đàn ông)

28 **厭わしい** いとわしい
yếm ·
đáng ghét, muốn tránh

29 **晴れがましい**
はれがましい
tình ·
vẻ vang (mà ngượng)

30 **物憂い** ものうい
vật ưu ·
uể oải, buồn chán

31 **他愛ない** たあいない
tha ái · vô hại, trẻ con

32 **味気ない** あじけない
vị khí · nhạt nhẽo, vô vị

BÀI 99 · CHẶNG 8 · ĐẾM NGƯỢC TỚI NGÀY THI

Động từ thuần Nhật · 5

寂れる

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/dong-tu-thuan-nhat-5/

1 **滞る** とどこおる
trệ · đình trệ, chậm (trả)

2 **淀む** よどむ
điện ·
(nước) đọng, (lời) ngập ngừng

3 **拗れる** こじれる
ảo ·
trở nên rắc rối (chuyện, quan hệ); bệnh nặng thêm

4 **縺れる** もつれる
liên ·
rối (chỉ, chân, chuyện)

5 **蔓延る** はびこる
man diên ·
lan tràn (cỏ dại, thói xấu)

6 **廃れる** すたれる
phế · lỗi thời, mai một

7 **寂れる** さびれる
tịch · tiêu điều

8 **衰微** すいび
suy vi · suy vi

9 **凋落** ちょうらく
điêu lạc · suy tàn, sa sút

10 **落ちぶれる**
おちぶれる
lạc · sa cơ lỡ vận

11 **荒れ果てる**
あれはてる
hoang quả · hoang tàn hết mức

12 **萎む** しぼむ
nuy · héo, xẹp

13 **萎びる** しなびる
nuy · héo quắt

14 **萎える** なえる
nuy · bủn rủn, mất hết sức

15 **窄む** すぼむ
trách · khép lại, thu hẹp

16 **涸れる** かれる
hạc · cạn (nước, giếng)

17 **尽きる** つきる
tận · cạn hết

18 **錆びる** さびる
thương · gỉ sét; (tài) cùn đi

19 **鈍る** にぶる
độn · cùn đi, kém nhạy

20 **擦り切れる**
すりきれる
ma thiết · sờn rách

21 **煤ける** すすける
môi · ám khói, xỉn màu

22 **細る** ほそる
tế · nhỏ dần, gầy đi

23 **荒む** すさむ
hoang · trở nên cằn cỗi, hoang tàn (lòng, cuộc sống)

荒む 荒む 荒む 荒む 荒む

24 **痩せ細る** やせほそる
sấu tế · gầy rộc

痩せ細る 痩せ細る 痩せ細る

25 **凝る** こる
ngưng · mỏi cứng (vai); say mê, cầu kỳ

凝る 凝る 凝る 凝る 凝る

26 **澄む** すむ
trừng · trong (nước, không khí, tiếng)

澄む 澄む 澄む 澄む 澄む

27 **綻ぶ** ほころぶ
trán · hé nở, sứt chỉ

綻ぶ 綻ぶ 綻ぶ 綻ぶ 綻ぶ

28 **栄える** さかえる
vinh · thịnh vượng

栄える 栄える 栄える 栄える 栄える

29 **賑わう** にぎわう
chẩn · nhộn nhịp

賑わう 賑わう 賑わう 賑わう 賑わう

30 **蘇る** よみがえる
tô · hồi sinh, sống lại

蘇る 蘇る 蘇る 蘇る 蘇る

31 **盛り返す** もりかえす
thịnh phản · lấy lại thế mạnh

盛り返す 盛り返す 盛り返す 盛り返す 盛り返す

32 **立ち直る** たちなおる
lập trực · đứng dậy lại, phục hồi

立ち直る 立ち直る 立ち直る 立ち直る 立ち直る

BÀI 100 · CHẶNG 8 · ĐẾM NGƯỢC TỚI NGÀY THI

Động từ văn viết

起因する

32 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/dong-tu-van-viet/

1 **準ずる** じゅんずる
chuẩn · tương đương, theo như

準ずる 準ずる 準ずる 準ずる

2 **則る** のっとる
tắc · tuân theo

則る 則る 則る 則る

3 **依拠する** いきょする
y cứ · dựa vào

依拠する 依拠する 依拠する

4 **属する** ぞくする
thuộc · thuộc về

属する 属する 属する 属する

5 **存する** ぞんする
tồn · nằm ở, tồn tại

存する 存する 存する 存する

6 **有する** ゆうする
hữu · có, sở hữu

有する 有する 有する 有する

7 **擁する** ようする
ủng · có (trong tay); ôm

擁する 擁する 擁する 擁する

8 **起因する** きいんする
khởi nhân · bắt nguồn từ (nguyên nhân)

起因する 起因する 起因する

9 **発する** はっする
phát · phát ra; xuất phát

発する 発する 発する 発する

10 **呈する** ていする
trình · bày ra, biểu hiện

呈する 呈する 呈する 呈する

11 **講ずる** こうずる
giảng · thi hành (biện pháp): 対策を講ずる

講 ず る　講 ず る　講 ず る　講 ず る

12 **命ずる** めいずる
mệnh · ra lệnh; bổ nhiệm

命 ず る　命 ず る　命 ず る　命 ず る

13 **禁ずる** きんずる
cấm · cấm

禁 ず る　禁 ず る　禁 ず る　禁 ず る

14 **封ずる** ふうずる
phong · phong toả, niêm phong

封 ず る　封 ず る　封 ず る　封 ず る

15 **断ずる** だんずる
đoán · phán đoán dứt khoát, kết luận

断 ず る　断 ず る　断 ず る　断 ず る

16 **転ずる** てんずる
chuyển · chuyển sang, đổi hướng

転 ず る　転 ず る　転 ず る　転 ず る

17 **投ずる** とうずる
đầu · bỏ (vốn, phiếu) vào; lao vào (việc)

投 ず る　投 ず る　投 ず る　投 ず る

18 **先んずる** さきんずる
tiên · đi trước

先 ん ず る　先 ん ず る　先 ん ず る

19 **興ずる** きょうずる
hưng · vui thích (với trò chơi)

興 ず る　興 ず る　興 ず る　興 ず る

20 **瀕する** ひんする
tần · đứng bên bờ (nguy cơ, diệt vong): 危機に瀕する

瀕 す る　瀕 す る　瀕 す る　瀕 す る

21 **窮する** きゅうする
cùng · lâm vào bế tắc, cùng quẫn (返答に窮する: bí không trả lời được)

窮 す る　窮 す る　窮 す る　窮 す る

22 **屈する** くっする
khuất · khuất phục

屈 す る　屈 す る　屈 す る　屈 す る

23 **抗する** こうする
kháng · chống lại

24 **反する** はんする
phản · trái với

25 **博する** はくする
bác ·
giành được (tiếng tăm, cảm tình): 好評を博する

26 **資する** しする
tư · góp phần, có ích cho

27 **帰する** きする
quy ·
quy về, rốt cuộc là (水泡に帰する: thành công cốc)

28 **期する** きする
kỳ ·
hẹn (ngày); quyết tâm (必勝を期する)

29 **供する** きょうする
cung ·
cung cấp, đem ra dùng

30 **処する** しょする
xử · xử (phạt); đối phó

31 **介する** かいする
giới ·
thông qua (người trung gian); để tâm (意に介さない)

32 **解する** かいする
giải · hiểu

HỌC TIẾP TRÊN WEB · MIỄN PHÍ

Viết xong rồi, nghe và nhớ ở hinelearn.com

Từ vựng N1
125 bài theo mười chặng của năm đầu đi làm ở Tokyo. Bấm từ là nghe, đoán nghĩa bằng Hán Việt.

Bài ôn + kiểm tra
10 bài ôn theo chặng và bài kiểm tra cuối khoá.

Ngữ pháp N1
162 mẫu qua 60 tập truyện năm đầu đi làm, tự ghép câu của chính bạn.

Kanji N1
1.133 chữ Hán còn lại qua âm Hán Việt, có phiếu luyện viết từng nét.

hinelearn.com/japanese/tu-vung-n1/